

Số: **021942** /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
Mã số mẫu: 20102.26



Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC BIWASE BÌNH PHƯỚC
Địa chỉ : TỔ 1, KHU PHỐ MỸ HƯNG, PHƯỜNG CHƠN THÀNH, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI, VIỆT NAM
Địa điểm lấy mẫu : Công ty TNHH CPV Food, KCN Becamex Bình Phước, Phường Chơn Thành, Thành Phố Đồng Nai, Việt Nam
Tên mẫu : Nước sinh hoạt giữa mạng lưới
Người lấy mẫu : Trần Thanh Tài - Viện Y tế công cộng TP.HCM
Ngày lấy mẫu : 27/05/2026
Lượng mẫu : 01 bình x 5 lít + 01 chai x 500 ml
Ngày nhận mẫu : 27/05/2026
Người gửi mẫu : Trần Duy Đăng
Người nhận mẫu : Trần Thị Thúy
Thời gian thử nghiệm: 27/05/2026-04/06/2026

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
1	Coliforms tổng số	TCVN 6187-1:2019 (a)	< 1	< 1	CFU/100 ml
2	<i>Escherichia coli</i>	TCVN 6187-1:2019 (a)	< 1	< 1	CFU/100 ml
3	Màu sắc	SMEWW 2120 C: 2023 (a)	≤ 15	< 5	TCU
4	Mùi	HD.PP.33/KXN.LH:2023 (a)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	/
5	pH	TCVN 6492:2011 (a) (*)	6,0 - 8,5	7,04	/
6	Độ đục	SMEWW 2130 B: 2023 (a)	≤ 2	0,30	NTU
7	Arsen (As) tổng	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 0,01	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
8	Chlor dư tự do	HD.PP.02/SKMT.MT:2024 (a) (*)	0,2 - 1,0	0,22	mg/l
9	Chỉ số Permanganate	TCVN 6186 - 1996 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,23	mg/l
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996 (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,02	mg/l

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
11	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) (a)	< 1	< 1 SP0150	CFU/100 ml
12	<i>Staphylococcus aureus</i>	SMEWW 9213 B - 2023 (a)	< 1	< 1	CFU/100 ml
13	Antimon (Sb)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 0,02	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
14	Bari (Ba)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 1,3	Không phát hiện LOD = 0,02	mg/l
15	Boron (bao gồm Borat và Axit boric)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 2,4	Không phát hiện LOD = 0,02	mg/l
16	Cadimi (Cd)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	≤ 0,003	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
17	Chì (Pb)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	≤ 0,01	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
18	Clorua	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	≤ 250	6,14	mg/l
19	Crom tổng (Cr)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 0,05	Không phát hiện LOD = 0,010	mg/l
20	Đồng (Cu)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 1,00	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
21	Độ cứng tổng cộng	SMEWW 2340 C: 2023 (a)	≤ 300	24	mg/l
22	Florua (F ⁻)	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	≤ 1,5	Không phát hiện LOD = 0,05	mg/l
23	Kẽm (Zn)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
24	Mangan (Mn)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 0,1	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
25	Natri (Na)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 200	4,18	mg/l
26	Nhôm (Al)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 0,2	0,064	mg/l
27	Nickel (Ni)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 0,07	Không phát hiện LOD = 0,004	mg/l
28	Nitrate (tính theo N)	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	≤ 11	0,30	mg/l
29	Nitrite (tính theo N)	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	≤ 0,9	Không phát hiện LOD = 0,015	mg/l
30	Sắt tổng số (Fe ²⁺ +Fe ³⁺)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 0,3	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
31	Selen (Se)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 0,04	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
32	Sulfate	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	≤ 250	3,01	mg/l

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
33	Sulfua	SMEWW 4500 S ²⁻ B&C&D: 2023 (a)	≤ 0,05	Không phát hiện LOD = 0,01	mg/l
34	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 0,001	Không phát hiện LOD = 0,00008	mg/l
35	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	SMEWW 2540 C - 2023 (a)	≤ 1000	47,9	mg/l
36	Cyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500 CN C&E: 2023 (a)	≤ 0,05	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/l
37	1,1,1-Tricloroetan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 2000	Không phát hiện LOD = 0,30	µg/l
38	1,2-Dicloroetan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 30	Không phát hiện LOD = 0,40	µg/l
39	1,2-Dicloroeten	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 50	Không phát hiện LOD = 0,40	µg/l
40	Cacbonetetraclorua CCl ₄	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,20	µg/l
41	Diclorometan CH ₂ Cl ₂	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,30	µg/l
42	Tetracloroeten	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 40	Không phát hiện LOD = 0,20	µg/l
43	Trichloroeten	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 8	Không phát hiện LOD = 0,20	µg/l
44	Vinyl clorua	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 0,3	Không phát hiện LOD = 0,05	µg/l
45	Benzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 10	Không phát hiện LOD = 1	µg/l
46	Ethylbenzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 300	Không phát hiện LOD = 1,5	µg/l
47	Pentachlorophenol	HD.PP.46/KXN.LH: 2021 (Ref. EPA Method 604:1984) (a)	≤ 9	Không phát hiện LOD = 0,30	µg/l
48	Styren	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 3	µg/l

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
49	Toluen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 700	Không phát hiện LOD = 3	$\mu\text{g/l}$
50	Xylen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 500	Không phát hiện LOD = 3	$\mu\text{g/l}$
51	1,2-Diclorobenzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 1000	Không phát hiện LOD = 3	$\mu\text{g/l}$
52	Monoclorobenzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 300	Không phát hiện LOD = 3	$\mu\text{g/l}$
53	Triclorobenzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 1,5	$\mu\text{g/l}$
54	Acrylamide	HD.PP.111/TT.SK:2022 (a)	$\leq 0,5$	Không phát hiện LOD = 0,15	$\mu\text{g/l}$
55	Epichlorhydrin	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	$\leq 0,4$	Không phát hiện LOD = 0,06	$\mu\text{g/l}$
56	Hexachloro butadien	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	$\leq 0,6$	Không phát hiện LOD = 0,04	$\mu\text{g/l}$
57	1,2-Dibromo-3-chloropropane	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,10	$\mu\text{g/l}$
58	1,2-Dichloropropane	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 40	Không phát hiện LOD = 0,40	$\mu\text{g/l}$
59	1,3-Dichloropropene	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,40	$\mu\text{g/l}$
60	2,4-D	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 30	Không phát hiện LOD = 2,0	$\mu\text{g/l}$
61	2,4-DB	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 90	Không phát hiện LOD = 7,0	$\mu\text{g/l}$
62	Alachlor	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,40	$\mu\text{g/l}$
63	Aldicarb	HD.PP.32/TT.SK:2021 (a)	≤ 10	Không phát hiện LOD = 1	$\mu\text{g/l}$
64	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 100	Không phát hiện LOD = 0,40	$\mu\text{g/l}$
65	Carbofuran	HD.PP.32/TT.SK:2021 (a)	≤ 5	Không phát hiện LOD = 1	$\mu\text{g/l}$
66	Chlorpyrifos	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 30	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
67	Clodan	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	$\leq 0,2$	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
68	Clorotoluron	HD.PP.68/KXN.LH:2021 (a)	≤ 30	Không phát hiện LOD = 1,50	$\mu\text{g/l}$
69	Cyanazine	EPA Method 536: 2007 (a)	$\leq 0,6$	Không phát hiện LOD = 0,10	$\mu\text{g/l}$
70	DDT và các dẫn xuất	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
71	Dichlorprop	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 100	Không phát hiện LOD = 7,0	$\mu\text{g/l}$
72	Fenoprop	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 9	Không phát hiện LOD = 0,70	$\mu\text{g/l}$
73	Hydroxyatrazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 200	Không phát hiện LOD = 0,30	$\mu\text{g/l}$
74	Isoproturon	HD.PP.68/KXN.LH:2021 (a)	≤ 9	Không phát hiện LOD = 1,50	$\mu\text{g/l}$
75	MCPA	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,20	$\mu\text{g/l}$
76	Mecoprop	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 10	Không phát hiện LOD = 0,70	$\mu\text{g/l}$
77	Methoxychlor	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
78	Molinate	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 6	Không phát hiện LOD = 0,10	$\mu\text{g/l}$
79	Pendimetalin	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
80	Permethrin	HD.PP.32/TT.SK:2021 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 5	$\mu\text{g/l}$
81	Propanil	HD.PP.68/KXN.LH:2021 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 1,50	$\mu\text{g/l}$
82	Simazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,10	$\mu\text{g/l}$
83	Trifuralin	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
84	2,4,6-Trichlorophenol	HD.PP.46/KXN.LH:2021 (Ref. EPA 604) (a)	≤ 200	Không phát hiện LOD = 1,50	$\mu\text{g/l}$
85	Bromat	Method 300.1 EPA: 1999 (a)	≤ 10	Không phát hiện LOD = 3,0	$\mu\text{g/l}$
86	Formaldehyde	EPA Method 8315A: 1996 (a)	≤ 500	Không phát hiện LOD = 30	$\mu\text{g/l}$

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
87	Monocloramin	SMEWW 4500 - Cl - F - 2023 (a)	≤ 3000	Không phát hiện LOD = 50	$\mu\text{g/l}$
88	Bromodichlorometan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 60	3,63	$\mu\text{g/l}$
89	Bromoform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 100	Không phát hiện LOD = 0,50	$\mu\text{g/l}$
90	Cloroform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 300	6,02	$\mu\text{g/l}$
91	Dibromochlorometan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 100	< 2,0	$\mu\text{g/l}$
92	Dibromoaxetonitril	EPA 551.1:1995 (a)	≤ 70	Không phát hiện LOD = 0,10	$\mu\text{g/l}$
93	Dicloroaxetonitril	EPA 551.1:1995 (a)	≤ 20	< 0,60	$\mu\text{g/l}$
94	Tricloroaxetonitril	EPA 551.1:1995 (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
95	Monochloroacetic acid	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 4,0	$\mu\text{g/l}$
96	Dichloroacetic acid	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 50	< 10	$\mu\text{g/l}$
97	Trichloroacetic acid	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 200	Không phát hiện LOD = 16,0	$\mu\text{g/l}$
98	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha)	ISO 10704:2019 (a)	$\leq 0,1$	Không phát hiện LOD = 0,025	Bq/l
99	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta)	ISO 10704:2019 (a)	$\leq 1,0$	Không phát hiện LOD = 0,050	Bq/l

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- LOD: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/ Limit of detection.
- Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine gồm: Atrazine; Atrazine-desethyl-desisopropyl; Atrazine-desethyl; Atrazine-desisopropyl; Propazine.
- DDT và các dẫn xuất gồm: 4,4'-DDT; 4,4'-DDE; 4,4'-DDD.
- (*): Phép thử đo tại hiện trường.
- Chỉ tiêu vi sinh kết quả < 1 được xem như là không phát hiện.

Nhận xét: Mẫu Nước sinh hoạt giữa mạng lưới có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT do Bộ Y tế ban hành.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **05 -06- 2026**

TUQ. VIỆN TRƯỞNG

TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM



TS. Lê Thị Ngọc Hạnh

Số/Nº: 0 2 19 4 2 /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT
Sample code: 20102.26



Tên khách hàng/ Customer : CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC BIWASE BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ/ Address : TỔ 1, KHU PHỐ MỸ HƯNG, PHƯỜNG CHƠN THÀNH, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI, VIỆT NAM

Địa điểm lấy mẫu/ Sample location : Công ty TNHH CPV Food, KCN Becamex Bình Phước, Phường Chơn Thành, Thành Phố Đồng Nai, Việt Nam

Tên mẫu/ Sample : Nước sinh hoạt giữa mạng lưới

Người lấy mẫu / Sample collector : Trần Thanh Tài - Viện Y tế công cộng TP.HCM
Tai Tran Thanh - Institute of public health Ho Chi Minh City

Ngày lấy mẫu/ Date of sample collecting : 27/05/2026/ May 27th, 2026

Lượng mẫu/ Quantity of sample : 01 bình x 5 lít + 01 chai x 500 ml
01 bottle x 5 liters + 01 bottle x 500 ml

Ngày nhận mẫu/ Date of sample receiving : 27/05/2026/ May 27th, 2026

Người gửi mẫu/ Sample sender : Trần Duy Đăng/ Dang Tran Duy

Người nhận mẫu/ Sample receiver : Trần Thị Thúy/ Thuy Tran Thi

Thời gian thử nghiệm/ Time duration : 27/05/2026 - 04/06/2026/ May 27th, 2026 - June 04th, 2026

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM/ TEST RESULT

Stt Nº	Chỉ tiêu Test Item	Phương pháp Method	Tiêu chuẩn Standard	Kết quả Result	Đơn vị Unit
1	Coliforms tổng số Total Coliforms	TCVN 6187-1:2019 (a)	< 1	< 1	CFU/100 ml
2	Escherichia coli	TCVN 6187-1:2019 (a)	< 1	< 1	CFU/100 ml
3	Màu sắc Colour	SMEWW 2120 C: 2023 (a)	≤ 15	< 5	TCU
4	Mùi Odour	HD.PP.33/KXN.LH:2023 (a)	Không có mùi lạ No strange odour	Không có mùi lạ No strange odour	/
5	pH pH	TCVN 6492:2011 (a) (*)	6.0 - 8.5	7.04	/
6	Độ đục Turbidity	SMEWW 2130 B: 2023 (a)	≤ 2	0.30	NTU

Stt Nº	Chỉ tiêu Test Item	Phương pháp Method	Tiêu chuẩn Standard	Kết quả Result	Đơn vị Unit
7	Arsen (As) tổng <i>Arsenic (As)</i>	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 0.01	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.0003	mg/l
8	Chlor dư tự do <i>Free chlorine</i>	HD.PP.02/SKMT.MT:2024 (a) (*)	0.2 - 1.0	0.22	mg/l
9	Chỉ số Permanganate <i>Permanganate index</i>	TCVN 6186 - 1996 (a)	≤ 2	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.23	mg/l
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) <i>Ammonium (NH₃ and NH₄⁺, according N)</i>	TCVN 6179-1:1996 (a)	≤ 1	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.02	mg/l
11	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) (a)	< 1	< 1	CFU/100 ml
12	<i>Staphylococcus aureus</i>	SMEWW 9213 B - 2023 (a)	< 1	< 1	CFU/100 ml
13	Antimon (Sb) <i>Sitbi (Sb)</i>	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 0.02	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.0003	mg/l
14	Bari (Ba) <i>Barium (Ba)</i>	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 1.3	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.02	mg/l
15	Boron (bao gồm Borat và Axit boric) <i>Boron (Borate & Boric Acid)</i>	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 2.4	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.02	mg/l
16	Cadimi (Cd) <i>Cadmium (Cd)</i>	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	≤ 0.003	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.0003	mg/l
17	Chì (Pb) <i>Lead (Pb)</i>	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	≤ 0.01	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.0003	mg/l
18	Clorua <i>Chloride</i>	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	≤ 250	6.14	mg/l
19	Crom tổng (Cr) <i>Total Chromium (Cr)</i>	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 0.05	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.010	mg/l
20	Đồng (Cu) <i>Copper (Cu)</i>	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 1.00	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.020	mg/l
21	Độ cứng tổng cộng <i>Total hardness</i>	SMEWW 2340 C: 2023 (a)	≤ 300	24	mg/l
22	Florua (F ⁻) <i>Fluoride (F⁻)</i>	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	≤ 1.5	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.05	mg/l
23	Kẽm (Zn) <i>Zinc (Zn)</i>	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 2	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.020	mg/l
24	Mangan (Mn) <i>Manganese (Mn)</i>	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 0.1	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.020	mg/l

Stt Nº	Chỉ tiêu Test Item	Phương pháp Method	Tiêu chuẩn Standard	Kết quả Result	Đơn vị Unit
25	Natri (Na) Sodium (Na)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 200	4.18	mg/l
26	Nhôm (Al) Aluminum (Al)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 0.2	0.064	mg/l
27	Nickel (Ni) Nickel (Ni)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 0.07	Không phát hiện Not detected LOD = 0.004	mg/l
28	Nitrate (tính theo N) Nitrate (according N)	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	≤ 11	0.30	mg/l
29	Nitrite (tính theo N) Nitrite (according N)	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	≤ 0.9	Không phát hiện Not detected LOD = 0.015	mg/l
30	Sắt tổng số ($Fe^{2+} + Fe^{3+}$) Total iron ($Fe^{2+} + Fe^{3+}$)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 0.3	Không phát hiện Not detected LOD = 0.020	mg/l
31	Selen (Se) Selenium (Se)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 0.04	Không phát hiện Not detected LOD = 0.0003	mg/l
32	Sulfate Sulfate	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	≤ 250	3.01	mg/l
33	Sulfua Sulfide	SMEWW 4500 S ²⁻ B&C&D: 2023 (a)	≤ 0.05	Không phát hiện Not detected LOD = 0.01	mg/l
34	Thủy ngân (Hg) Mercury (Hg)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 0.001	Không phát hiện Not detected LOD = 0.00008	mg/l
35	Tổng chất rắn hoà tan (TDS) Total dissolved solids (TDS)	SMEWW 2540 C - 2023 (a)	≤ 1000	47.9	mg/l
36	Cyanua (CN^-) Cyanide (CN^-)	SMEWW 4500 CN C&E: 2023 (a)	≤ 0.05	Không phát hiện Not detected LOD = 0.003	mg/l
37	1,1,1-Tricloroetan 1,1,1-Trichloroethane	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 2000	Không phát hiện Not detected LOD = 0.30	$\mu g/l$
38	1,2-Dicloroetan 1,2-Dichloroethane	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 30	Không phát hiện Not detected LOD = 0.40	$\mu g/l$
39	1,2-Dicloroeten 1,2-dichloroethene	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 50	Không phát hiện Not detected LOD = 0.40	$\mu g/l$
40	Cacbon tetracloerua CCl_4 Carbon tetrachloride CCl_4	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 2	Không phát hiện Not detected LOD = 0.20	$\mu g/l$
41	Diclorometan CH_2Cl_2 Dichloromethane CH_2Cl_2	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 20	Không phát hiện Not detected LOD = 0.30	$\mu g/l$
42	Tetracloereten Tetrachloroethene	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 40	Không phát hiện Not detected LOD = 0.20	$\mu g/l$
43	Tricloroeten Trichloroethene	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 8	Không phát hiện Not detected LOD = 0.20	$\mu g/l$

Stt Nº	Chỉ tiêu Test Item	Phương pháp Method	Tiêu chuẩn Standard	Kết quả Result	Đơn vị Unit
44	Vinyl clorua <i>Vinyl chloride</i>	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 0.3	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.05	$\mu\text{g/l}$
45	Benzen <i>Benzene</i>	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 10	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 1	$\mu\text{g/l}$
46	Ethylbenzen <i>Ethylbenzene</i>	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 300	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 1.5	$\mu\text{g/l}$
47	Pentachlorophenol <i>Pentachlorophenol</i>	HD.PP.46/KXN.LH: 2021 (Ref. EPA Method 604:1984) (a)	≤ 9	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.30	$\mu\text{g/l}$
48	Styren <i>Styrene</i>	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 20	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 3	$\mu\text{g/l}$
49	Toluen <i>Toluene</i>	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 700	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 3	$\mu\text{g/l}$
50	Xylen <i>Xylene</i>	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 500	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 3	$\mu\text{g/l}$
51	1,2 - Diclorobenzen <i>1,2 - Dichlorobenzene</i>	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 1000	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 3	$\mu\text{g/l}$
52	Monoclorobenzen <i>Monochlorobenzene</i>	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 300	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 3	$\mu\text{g/l}$
53	Triclorobenzen <i>Trichlorobenzene</i>	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 20	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 1.5	$\mu\text{g/l}$
54	Acrylamide <i>Acrylamide</i>	HD.PP.111/TT.SK:2022 (a)	≤ 0.5	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.15	$\mu\text{g/l}$
55	Epiclohydrin <i>Epichlorohydrin</i>	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 0.4	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.06	$\mu\text{g/l}$
56	Hexacloro butadien <i>Hexachloro butadiene</i>	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 0.6	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.04	$\mu\text{g/l}$
57	1,2-Dibromo-3-chloropropane <i>1,2-Dibromo-3-chloropropane</i>	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 1	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.10	$\mu\text{g/l}$
58	1,2-Dichloropropane <i>1,2-Dichloropropane</i>	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 40	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.40	$\mu\text{g/l}$
59	1,3-Dichloropropene <i>1,3-Dichloropropene</i>	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 20	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.40	$\mu\text{g/l}$
60	2,4-D <i>2,4-D</i>	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 30	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 2.0	$\mu\text{g/l}$
61	2,4-DB <i>2,4-DB</i>	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 90	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 7.0	$\mu\text{g/l}$

Stt Nº	Chỉ tiêu Test Item	Phương pháp Method	Tiêu chuẩn Standard	Kết quả Result	Đơn vị Unit
62	Alachlor <i>Alachlor</i>	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 20	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.40	$\mu\text{g/l}$
63	Aldicarb <i>Aldicarb</i>	HD.PP.32/TT.SK:2021 (a)	≤ 10	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 1	$\mu\text{g/l}$
64	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine <i>Atrazine and chloro-s-triazine derivatives</i>	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 100	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.40	$\mu\text{g/l}$
65	Carbofuran <i>Carbofuran</i>	HD.PP.32/TT.SK:2021 (a)	≤ 5	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 1	$\mu\text{g/l}$
66	Chlorpyrifos <i>Chlorpyrifos</i>	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 30	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.01	$\mu\text{g/l}$
67	Clodan <i>Chlordane</i>	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 0.2	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.01	$\mu\text{g/l}$
68	Clorotoluron <i>Chlorotoluron</i>	HD.PP.68/KXN.LH:2021 (a)	≤ 30	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 1.50	$\mu\text{g/l}$
69	Cyanazine <i>Cyanazine</i>	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 0.6	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.10	$\mu\text{g/l}$
70	DDT và các dẫn xuất <i>DDTs</i>	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 1	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.01	$\mu\text{g/l}$
71	Dichlorprop <i>Dichlorprop</i>	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 100	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 7.0	$\mu\text{g/l}$
72	Fenoprop <i>Fenoprop</i>	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 9	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.70	$\mu\text{g/l}$
73	Hydroxyatrazine <i>Hydroxyatrazine</i>	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 200	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.30	$\mu\text{g/l}$
74	Isoproturon <i>Isoproturon</i>	HD.PP.68/KXN.LH:2021 (a)	≤ 9	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 1.50	$\mu\text{g/l}$
75	MCPA <i>MCPA</i>	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 2	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.20	$\mu\text{g/l}$
76	Mecoprop <i>Mecoprop</i>	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 10	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.70	$\mu\text{g/l}$
77	Methoxychlor <i>Methoxychlor</i>	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.01	$\mu\text{g/l}$
78	Molinate <i>Molinate</i>	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 6	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.10	$\mu\text{g/l}$
79	Pendimetalin <i>Pendimethalin</i>	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.01	$\mu\text{g/l}$

Stt Nº	Chỉ tiêu Test Item	Phương pháp Method	Tiêu chuẩn Standard	Kết quả Result	Đơn vị Unit
80	Permethrin <i>Permethrin</i>	HD.PP.32/TT.SK:2021 (a)	≤ 20	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 5	$\mu\text{g/l}$
81	Propanil <i>Propanil</i>	HD.PP.68/KXN.LH:2021 (a)	≤ 20	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 1.50	$\mu\text{g/l}$
82	Simazine <i>Simazine</i>	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 2	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.10	$\mu\text{g/l}$
83	Trifuralin <i>Trifuralin</i>	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.01	$\mu\text{g/l}$
84	2,4,6-Trichlorophenol <i>2,4,6-Trichlorophenol</i>	HD.PP.46/KXN.LH:2021 (Ref. EPA 604) (a)	≤ 200	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 1.50	$\mu\text{g/l}$
85	Bromat <i>Bromate</i>	Method 300.1 EPA: 1999 (a)	≤ 10	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 3.0	$\mu\text{g/l}$
86	Formaldehyde <i>Formaldehyde</i>	EPA Method 8315A: 1996 (a)	≤ 500	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 30	$\mu\text{g/l}$
87	Monocloramin <i>Monochloramine</i>	SMEWW 4500 - Cl - F - 2023 (a)	≤ 3000	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 50	$\mu\text{g/l}$
88	Bromodichlorometan <i>Bromodichloromethane</i>	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 60	3.63	$\mu\text{g/l}$
89	Bromoform <i>Bromoform</i>	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 100	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.50	$\mu\text{g/l}$
90	Cloroform <i>Chloroform</i>	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 300	6.02	$\mu\text{g/l}$
91	Dibromochlorometan <i>Dibromochloromethane</i>	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 100	< 2.0	$\mu\text{g/l}$
92	Dibromoaxetonitril <i>Dibromoacetone nitrile</i>	EPA 551.1:1995 (a)	≤ 70	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.10	$\mu\text{g/l}$
93	Dicloroaxetonitril <i>Dichloroacetone nitrile</i>	EPA 551.1:1995 (a)	≤ 20	< 0.60	$\mu\text{g/l}$
94	Tricloroaxetonitril <i>Trichloroacetone nitrile</i>	EPA 551.1:1995 (a)	≤ 1	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.01	$\mu\text{g/l}$
95	Monochloroacetic acid <i>Monochloroacetic acid</i>	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 4.0	$\mu\text{g/l}$
96	Dichloroacetic acid <i>Dichloroacetic acid</i>	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 50	< 10	$\mu\text{g/l}$
97	Trichloroacetic acid <i>Trichloroacetic acid</i>	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 200	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 16.0	$\mu\text{g/l}$

Sample code: 20102.26

Stt Nº	Chỉ tiêu Test Item	Phương pháp Method	Tiêu chuẩn Standard	Kết quả Result	Đơn vị Unit
98	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha) <i>Radioactivity alpha</i>	ISO 10704:2019 (a)	≤ 0.1	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.025	Bq/l
99	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta) <i>Radioactivity beta</i>	ISO 10704:2019 (a)	≤ 1.0	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.050	Bq/l

Ghi chú/ Note:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.

This test result is valid for this sample.

- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.

(a) The testing is accredited according to ISO/IEC 17025:2017.

- LOD: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/Limit of detection.

- Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine gồm: Atrazine; Atrazine-desethyl-desisopropyl; Atrazine-desethyl; Atrazine-desisopropyl; Propazine.

Atrazine and chloro-s-triazine derivatives include: Atrazine; Atrazine-desethyl-desisopropyl; Atrazine-desethyl; Atrazine-desisopropyl; Propazine.

- DDT và các dẫn xuất gồm: 4,4'-DDT; 4,4'-DDE; 4,4'-DDD/ DDTs include: 4,4'-DDT; 4,4'-DDE; 4,4'-DDD.

- (*): Phép thử đo tại hiện trường/ *The testing was conducted in the field.*

- Chỉ tiêu vi sinh kết quả < 1 được xem như là không phát hiện/ < 1 is considered as undetected level.

Nhận xét/ Conclusion:

Mẫu Nước sinh hoạt giữa mạng lưới có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT do Bộ Y tế ban hành.

This sample had parameters which met requirements of the National technical regulation on Domestic Water Quality QCVN 01-1:2024/BYT, Ministry of Health.

Ho Chi Minh City, **05-06-2026**

TUQ. VIỆN TRƯỞNG

TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM

AUTHORIZED DIRECTOR

HEAD OF TESTING DEPARTMENT



TS. Lê Thị Ngọc Hạnh

